TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **15 /**2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 10/3/2020.
V/v:"Xin ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT – TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Phúc
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Đức Kiểu
2. Bà Phạm Hồng Gái

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký TAND huyện Hòn Đất.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa:*** Không.

Trong ngày 10 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 498/2019/TLST – HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc "*Xin ly hôn*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXXST -HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông **Trần Quốc T,** sinh năm 1969 (Có mặt)
Nơi cư trú: ấp B, xã Th, huyện H, tỉnh K.

2/ Bị đơn: Bà **Vũ Thị Nh,** sinh năm 1971 (Có mặt)
Nơi cư trú: ấp B, xã Th, huyện H, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Trần Quốc T trình bày như sau:*

- *Về hôn nhân:* Sau thời gian tìm hiểu, yêu thương thì ông Trần Quốc T và bà Vũ Thị Nh được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1990, do không am hiểu pháp luật nên ông bà không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới, cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc và có được 02 người con chung, nhưng vài năm gần đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không tìm được tiếng nói chung nên hơn 02 năm nay bà Nh dọn đồ ra ở riêng và kể từ đó ông bà cũng ly thân với nhau cho đến nay, hiện tại cuộc sống của ai người đó tự lo, không còn

quan tâm, chăm sóc nhau nữa nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà Vũ Thị Nh.

- *Về con chung:* Quá trình sống chung ông T xác định ông và bà Nh có hai người con chung là Trần Minh Kh, sinh năm 1993 đã lập gia đình có cuộc sống riêng và Trần Minh K, sinh năm 2000 hiện đã trưởng thành tự lo được cho bản thân nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Ông T xác nhận quá trình chung sống ông và bà Nh không có tài sản chung và không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra ông T không trình bày và không có yêu cầu gì thêm.

* *Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn bà Vũ Thị Nh trình bày như sau:*

- *Về hôn nhân:* Bà Vũ Thị Nh và ông Trần Quốc T sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1990, không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông T không lo lắng cho gia đình và hay ghen tuông vô cớ nên vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hơn 02 năm nay bà và ông T ly thân không còn sống chung với nhau. Hiện tại mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm nhau. Nay ông T yêu cầu được ly hôn thì bà cũng đồng ý và đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật vì bà và ông T không có đăng ký kết hôn.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống bà Nh xác định bà và ông T có hai người con chung tên Trần Minh Kh, sinh năm 1993 đã lập gia đình và có cuộc sống riêng và Trần Minh K, sinh năm 2000 hiện đang ở với bà, do các con đã đủ tuổi trưởng thành nên bà Nh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà Nh xác nhận quá trình chung sống bà và ông T không có tài sản chung và không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bà Vũ Thị Nh không trình bày và không có yêu cầu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn ông Trần Quốc T yêu cầu ly hôn với bà Vũ Thị Nh. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Hòn Đất theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Ông Trần Quốc T và bà Vũ Thị Nh sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1990, không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 06/02/2020 của Ủy ban nhân dân thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang mà ông T cung cấp cho Tòa án xác nhận ông Trần Quốc T chưa đăng ký kết hôn với ai . (Ông T và bà Nh đăng ký nhân khẩu thường trú tại Khu phố T , thị trấn H , huyện H , tỉnh K , đến năm 2015 chuyển khẩu về ấp B, xã Th, huyện H, tỉnh K)

Hội đồng xét xử nhận thấy ông T và bà Nh chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 14 luật hôn nhân gia đình năm 2014. Tại khoản 1 Điều 14 luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng"*. Như vậy, việc ông T và bà Nh sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn với nhau là hôn nhân không hợp pháp , không được pháp luật thừa nhận , không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ , chồng. Do đó, ông T yêu cầu ly hôn với bà Nh, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53 luật hôn nhân gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Quốc T và bà Vũ Thị Nh là vợ chồng.

[2.2] Về con chung : Ông Trần Quốc T và bà Vũ Thị Nh xác nhận quá trình chung sống ông bà có hai người con chung tên Trần Minh Kh , sinh năm 1993 và Trần Minh K, sinh năm 2000, hiện các con đã trưởng thành tự lo được cho bản thân nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Quốc T và bà Vũ Thị Nh xác định không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về án phí hôn nhân và gia đình : Ông Trần Quốc T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 14; 51 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Trần Quốc T và bà Vũ Thị Nh là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: ông Trần Quốc T và bà Vũ Thị Nh không có yêu cầu do các con đã đủ tuổi trưởng thành, tự lo được cho bản thân nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Quốc T và bà Vũ Thị Nh xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Trần Quốc T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009137 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, ông Trần Quốc T đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TA tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Văn Phúc